

Số: *Lkh.../CV-CTB*  
(Giải trình kết quả SXKD quý I năm 2017)

-----\*\*\*-----  
Hải Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2017

**GIẢI TRÌNH VỀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH  
QUÍ I NĂM 2017**

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội  
Quý vị cổ đông của Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương**

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương xin giải trình chi tiết kết quả sản xuất kinh doanh quý I năm 2017 theo yêu cầu công bố thông tin tại Thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành, cụ thể như sau:

STT	Các chỉ tiêu chi tiết	Quý I/2016	Quý I/2017	Chênh lệch (%)
1	Tổng doanh thu	72.934.101.131	76.684.424.220	+ 5,14%
2	Tổng chi phí	70.996.375.719	73.079.247.356	+ 2,93%
3	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	1.937.725.412	3.605.176.864	+ 86,05%
4	Tổng lợi nhuận sau thuế	1.339.675.802	2.853.229.758	+ 112,98%

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong quý I năm 2017 có sự tăng trưởng so với quý I năm 2016 chủ yếu là do Công ty đã tận dụng triệt để các nguồn tiền để phục vụ sản xuất kinh doanh, đó là việc vay vốn ngắn hạn với lãi suất thấp nhất và tận dụng nguồn tiền chưa được sử dụng đến để gửi ngân hàng với kỳ hạn ngắn hạn. Ngoài ra các biện pháp tiết kiệm chi phí do Ban lãnh đạo Công ty đưa ra đã làm giảm các khoản chi phí trong kỳ như chi phí nguyên nhiên vật liệu, chi phí bằng tiền khác phục vụ quản lý doanh nghiệp.

Dự đoán trước các khó khăn về thị trường nên Ban lãnh đạo Công ty cùng với sự chỉ đạo của Hội đồng quản trị Công ty sẽ sát sao và quyết liệt hơn trong công tác điều hành để đưa Công ty đạt các chỉ tiêu đã đề ra tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017, đảm bảo quyền lợi đầu tư của các cổ đông.

Thay mặt Ban điều hành Công ty trân trọng giải trình và báo cáo!

**Nơi nhận:**

- Ủy ban chứng khoán NN
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
- Website Công ty: [www.hpmc.com.vn](http://www.hpmc.com.vn)
- Lưu Thư ký, TCHC

**CÔNG TY CP CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG  
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP**

(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Trọng Nam*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>382.945.768.348</b>	<b>435.286.148.830</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>19.061.339.640</b>	<b>222.387.009.128</b>
1. Tiền	111		19.061.339.640	221.762.009.128
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	625.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>95.625.000.000</b>	<b>0</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	95.625.000.000	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>166.513.022.017</b>	<b>90.806.802.926</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	40.343.532.437	51.912.892.602
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		129.668.636.853	41.471.040.908
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	3.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	4.197.785.925	1.884.501.174
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.696.933.198)	(7.461.631.758)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>101.452.114.435</b>	<b>121.567.138.593</b>
1. Hàng tồn kho	141		102.026.082.167	122.141.106.325
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(573.967.732)	(573.967.732)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>294.292.256</b>	<b>525.198.183</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.a	294.292.256	525.198.183
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>76.409.378.978</b>	<b>80.407.966.102</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>7.172.842.775</b>	<b>8.054.187.775</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.b	7.172.842.775	8.054.187.775
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>67.051.997.173</b>	<b>70.181.914.449</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	64.869.944.523	67.200.708.758
- Nguyên giá	222		136.063.367.945	136.163.767.945
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(71.193.423.422)	(68.963.059.187)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	2.182.052.650	2.981.205.691
- Nguyên giá	228		9.105.889.253	9.105.889.253
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.923.836.603)	(6.124.683.562)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>788.756.774</b>	<b>561.819.774</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	788.756.774	561.819.774
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.395.782.256</b>	<b>1.610.044.104</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.b	1.395.782.256	1.610.044.104
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>459.355.147.326</b>	<b>515.694.114.932</b>



CHỈ TIÊU	Thuyết		Số cuối kỳ	Số đầu năm
1			4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>383.323.288.933</b>	<b>440.499.917.090</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>134.400.325.981</b>	<b>176.172.043.289</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.a	35.658.150.865	40.656.382.897
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.264.006.435	32.036.863.535
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.a	1.546.260.550	3.130.788.232
4. Phải trả người lao động	314		4.468.971.335	8.908.586.199
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.a	334.000.000	280.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.a	283.771.450	135.644.019
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10.a	72.043.971.230	90.854.894.011
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.801.194.116	168.884.396
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>248.922.962.952</b>	<b>264.327.873.801</b>
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		237.014.000.000	252.815.725.942
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14.b	1.100.000.000	1.100.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15.b	10.412.450.952	10.212.147.859
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		396.512.000	200.000.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>76.031.858.393</b>	<b>75.194.197.842</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>74.866.945.383</b>	<b>73.678.715.625</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16.b	35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.927.292.131	6.927.292.131
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16.c	19.755.505.854	17.755.505.854
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.184.147.398	13.995.917.640
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.330.917.640	4.945.805.619
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.853.229.758	9.050.112.021
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.164.913.010</b>	<b>1.515.482.217</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.17	0	(648.422.657)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.164.913.010	2.163.904.874
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>459.355.147.326</b>	<b>515.694.114.932</b>

Hải Dương, ngày 15 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Bùi Thị Lệ Thủy

Tổng giám đốc  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Trọng Nam

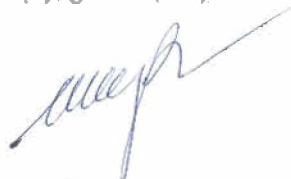
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	1	VII.1	75.605.718.473	72.812.476.407	75.605.718.473	72.812.476.407
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về BH & CCDV (10= 01-02)	10		75.605.718.473	72.812.476.407	75.605.718.473	72.812.476.407
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	56.880.946.696	56.836.423.053	56.880.946.696	56.836.423.053
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV (20=10 - 11)	20		18.724.771.777	15.976.053.354	18.724.771.777	15.976.053.354
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	951.705.747	19.054.433	951.705.747	19.054.433
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.056.047.368	1.723.559.022	1.056.047.368	1.723.559.022
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		910.050.199	1.305.912.322	910.050.199	1.305.912.322
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	7.443.742.325	5.672.291.972	7.443.742.325	5.672.291.972
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	7.598.630.967	6.761.533.442	7.598.630.967	6.761.533.442
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.578.056.864	1.837.723.351	3.578.056.864	1.837.723.351
11. Thu nhập khác	31	VII.6	127.000.000	102.570.291	127.000.000	102.570.291
12. Chi phí khác	32	VII.7	99.880.000	2.568.230	99.880.000	2.568.230
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		27.120.000	100.002.061	27.120.000	100.002.061
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.605.176.864	1.937.725.412	3.605.176.864	1.937.725.412
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	751.947.106	598.049.610	751.947.106	598.049.610
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50 - 51 - 52)	60		2.853.229.758	1.339.675.802	2.853.229.758	1.339.675.802
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		815	383	815	383
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu  
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính  
(Ký, ghi rõ họ tên)



Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 15 tháng 04 năm 2017

Tổng giám đốc  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Trọng Nam



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp  
QUÝ I NĂM 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5	6	7
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.605.176.864	1.937.725.412	3.605.176.864	1.937.725.412
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>						
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		2.136.045.412	2.336.407.345	2.136.045.412	2.336.407.345
- Các khoản dự phòng	03		435.604.533	(679.061.170)	435.604.533	(679.061.170)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0	0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(948.830.127)	(19.054.433)	(948.830.127)	(19.054.433)
- Chi phí lãi vay	06		910.050.199	1.305.912.322	910.050.199	1.305.912.322
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn LD	08		6.138.046.881	4.881.929.476	6.138.046.881	4.881.929.476
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(171.658.238.206)	11.561.199.533	(171.658.238.206)	11.561.199.533
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		20.115.024.158	14.236.946.645	20.115.024.158	14.236.946.645
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(40.830.961.751)	(32.752.350.225)	(40.830.961.751)	(32.752.350.225)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		445.167.775	223.918.106	445.167.775	223.918.106
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(966.868.503)	(1.210.743.220)	(966.868.503)	(1.210.743.220)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.248.358.793)	(1.021.183.235)	(1.248.358.793)	(1.021.183.235)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.762.960.250	1.233.380.000	1.762.960.250	1.233.380.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(942.985.233)	(1.378.211.000)	(942.985.233)	(1.378.211.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(187.186.213.422)</b>	<b>(4.225.113.920)</b>	<b>(187.186.213.422)</b>	<b>(4.225.113.920)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn #	21		(504.691.200)	(413.613.232)	(504.691.200)	(413.613.232)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn #	22		125.000.000	90.909.091	125.000.000	90.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị #	23		0	0	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị #	24		3.000.000.000	0	3.000.000.000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức & lợi nhuận được chia	27		51.157.915	19.054.433	51.157.915	19.054.433
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>2.671.466.715</b>	<b>(303.649.708)</b>	<b>2.671.466.715</b>	<b>(303.649.708)</b>



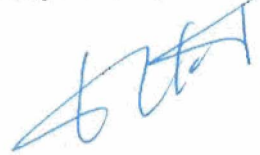
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
I	2	3	4	5	6	7
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31		0	0	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		0	0	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		31.628.389.860	41.256.552.415	31.628.389.860	41.256.552.415
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(50.439.312.641)	(65.605.358.709)	(50.439.312.641)	(65.605.358.709)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(4.200.000.000)	0	(4.200.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(18.810.922.781)</b>	<b>(28.548.806.294)</b>	<b>(18.810.922.781)</b>	<b>(28.548.806.294)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(203.325.669.488)</b>	<b>(33.077.569.922)</b>	<b>(203.325.669.488)</b>	<b>(33.077.569.922)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>222.387.009.128</b>	<b>53.891.183.293</b>	<b>222.387.009.128</b>	<b>53.891.183.293</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0	0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>19.061.339.640</b>	<b>20.813.613.371</b>	<b>19.061.339.640</b>	<b>20.813.613.371</b>

Người lập biểu  
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính  
(Ký, ghi rõ họ tên)



Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 15 tháng 04 năm 2017

Tổng giám đốc  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



NGUYỄN TRỌNG NAM



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I năm 2017

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp cơ khí chế tạo, gia công và lắp đặt
3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:
  - Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van;
  - Sản xuất máy thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất quạt công nghiệp các loại;
  - Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất tuốc bin nước;
  - Đúc sắt, thép;
  - Đúc kim loại màu. Chi tiết: Đúc kim loại đồng, gang, kẽm, thiếc, nhôm và các loại hợp kim khác;
  - Sản xuất mô tơ máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
  - Sản xuất các cấu kiện kim loại;
  - Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
  - Sản xuất sản phẩm khác từ cao su. Chi tiết: Sản xuất các loại gioăng, phớt, phụ kiện cho máy bơm;
  - Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
  - Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
  - Sửa chữa máy móc, thiết bị;
  - Sửa chữa thiết bị điện;
  - Sửa chữa thiết bị khác;
  - Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
  - Thoát nước và xử lý nước thải
  - Lắp đặt hệ thống điện
  - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
  - Xây dựng nhà các loại
  - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Bán buôn máy bơm, vòi và van, tuốc bin nước, quạt công nghiệp; bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị điện khác dùng trong mạch điện); bán buôn vòi xịt bi, thiết bị và phụ tùng máy bơm, van, quạt công nghiệp và thiết bị thủy khí khác;
  - Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Chủ trì thực hiện các dự án khoa học công nghệ, đề tài khoa học các cấp về các sản phẩm từ cơ khí, công nghệ nấu luyện, gia công;
  - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô các loại (trừ ô tô chuyên dụng);
  - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê nhà làm văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, nhà hàng (chỉ được kinh doanh ngành nghề này trên đất thuê của Nhà nước khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
  - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra, phân tích các thành phần kim loại;
  - Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các sản phẩm bơm, vòi và van, tuốc bin nước, quạt CN;
  - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ chuyển giao, ứng dụng công nghệ sản xuất máy bơm, vòi và van, tuốc bin nước, quạt công nghiệp;
  - Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Cho thuê xe ô tô, xe nâng (ngoài xe chuyên dụng);



- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê các loại máy móc, thiết bị, công cụ.

#### 4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tp Hồ Chí Minh	Kinh doanh máy bơm
Chi nhánh Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Kinh doanh máy bơm
Văn phòng đại diện	Thành phố Hà Nội	Đại diện giao dịch

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do NH Nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ hoặc tại các thời điểm kết thúc niên độ, kỳ báo cáo. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được kết chuyển vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

#### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí nguyên vật liệu chính cho từng sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của



hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao TSCĐ:

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

#### 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan để chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

#### 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả được xác định theo giá gốc và cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản nợ đó.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa).

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng với phần chênh lệch.

#### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước về giá trị hàng hóa đã

hoàn thành nhưng chưa bàn giao được, giá trị dịch vụ cho thuê mặt bằng, kho bãi theo cam kết trên hợp đồng.

### 13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung. Chi phí liên quan đến việc phát hành được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

+ Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	9.884.263.971	399.143.034
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.177.075.669	221.362.866.094
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi KH ngắn hạn)	0	625.000.000
<b>Cộng</b>	<b>19.061.339.640</b>	<b>222.387.009.128</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh	0	0
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	95.625.000.000	0
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn	95.625.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>95.625.000.000</b>	<b>0</b>

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	40.343.532.437	51.912.892.602
- Sumitomo NACCO Materials Handling (Viet nam), Ltd	1.799.790.231	1.242.440.709
- Công ty Xây lắp 559 (TNHH) - Bắc Ninh	2.012.751.248	2.712.751.248
- Công ty TNHH SX và XD Trường Xuân	0	3.068.479.000
- Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	0	2.520.000.000
- BQL DA ĐTXD huyện Quốc Oai	1.711.360.000	1.848.916.000
- Công ty than Hạ Long TKV - CN CN TKS VN	2.428.865.899	2.428.865.899
- Công ty TNHH ITV Khai thác khoáng sản	7.275.000.000	0
- Phải thu khách hàng khác:	25.115.765.059	38.091.439.746
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	7.172.842.775	8.054.187.775
- BQL DA các tiểu dự án ADB5 tỉnh Bắc Ninh - TB Nhất Trai	5.975.284.875	5.975.284.875
- BQLDA CT thủy lợi Nội đồng - TB Đò Hàn	300.000.000	300.000.000
- BQL DA Sở NN & PTNT Bắc Giang - TB Trúc Tay	897.557.900	1.778.902.900
<b>Cộng</b>	<b>47.516.375.212</b>	<b>59.967.080.377</b>

4. Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự Nợ BHXH + BHYT + BHTN	123.582.878	127.995.270
- Tạm ứng;	2.471.805.957	1.578.838.701
- Phải thu khác.	1.602.397.090	177.667.203
<b>Cộng</b>	<b>4.197.785.925</b>	<b>1.884.501.174</b>

5. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	20.282.378.558		22.990.439.716	
- Công cụ, dụng cụ;	1.234.914.562		1.247.975.791	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	12.574.040.977		13.118.003.265	
- Thành phẩm;	53.962.790.555	(294.216.732)	54.454.416.254	(294.216.732)
- Hàng hóa;	11.793.168.390	(279.751.000)	25.347.441.586	(279.751.000)
- Hàng gửi bán;	2.178.789.125		4.982.829.713	
<b>Cộng</b>	<b>102.026.082.167</b>	<b>(573.967.732)</b>	<b>122.141.106.325</b>	<b>(573.967.732)</b>

6. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>a) Xây dựng cơ bản dở dang:</b>				
+ Nhà chống ồn xưởng Đúc	52.242.661	52.242.661	52.242.661	52.242.661
+ Đầu trộn cát Furan 3 tấn mới xưởng Đúc	91.930.000	91.930.000	72.685.000	72.685.000
+ Hệ thống thứ bơm NM cơ khí GĐ II	611.392.113	611.392.113	436.892.113	436.892.113
+ Hệ thống lọc bụi xưởng Cơ khí	8.192.000	8.192.000	0	0
+ Hệ thống lọc bụi cát tươi xưởng Đúc	25.000.000	25.000.000	0	0
<b>Cộng</b>	<b>788.756.774</b>	<b>788.756.774</b>	<b>561.819.774</b>	<b>561.819.774</b>

7. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	294.292.256	525.198.183
<b>Cộng</b>	<b>294.292.256</b>	<b>525.198.183</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	246.625.068	323.649.032
- Các khoản khác	1.149.157.188	1.286.395.072
<b>Cộng</b>	<b>1.395.782.256</b>	<b>1.610.044.104</b>

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b><u>Nguyên giá</u></b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>67.183.951.845</b>	<b>53.061.799.863</b>	<b>14.486.549.874</b>	<b>1.431.466.363</b>	<b>136.163.767.945</b>
- Mua trong kỳ		105.000.000			105.000.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán		(205.400.000)			(205.400.000)
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>67.183.951.845</b>	<b>52.961.399.863</b>	<b>14.486.549.874</b>	<b>1.431.466.363</b>	<b>136.063.367.945</b>
<b><u>Giá trị hao mòn lũy kế</u></b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>25.928.379.244</b>	<b>32.293.659.459</b>	<b>9.756.146.542</b>	<b>984.873.942</b>	<b>68.963.059.187</b>
- Khấu hao trong kỳ	846.235.818	974.559.865	231.883.083	42.613.605	2.095.292.371
- Khấu hao TS hình thành từ DA/KHCN		240.591.864			240.591.864
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán		(105.520.000)			(105.520.000)
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>26.774.615.062</b>	<b>33.403.291.188</b>	<b>9.988.029.625</b>	<b>1.027.487.547</b>	<b>71.193.423.422</b>
<b><u>Giá trị còn lại</u></b>					
- Tại ngày đầu năm	41.255.572.601	20.768.140.404	4.730.403.332	446.592.421	67.200.708.758
- Tại ngày cuối kỳ	40.409.336.783	19.558.108.675	4.498.520.249	403.978.816	64.869.944.523

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

10.380.800.127

16.348.337.451

6.758.686.822

732.650.273

34.220.474.673

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB cơ sở II	Các phần mềm thiết kế	...	Tổng cộng
<b><u>Nguyên giá</u></b>					
Số dư đầu năm	453.431.700	2.585.257.553	6.067.200.000	0	9.105.889.253
- Mua trong năm					0
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	453.431.700	2.585.257.553	6.067.200.000	0	9.105.889.253
<b><u>Giá trị hao mòn lũy kế</u></b>					
Số dư đầu năm	0	1.484.925.507	4.639.758.055	0	6.124.683.562
- Khấu hao trong kỳ		40.753.041			40.753.041
- Khấu hao TS hình thành từ DA KHCN			758.400.000		758.400.000
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	0	1.525.678.548	5.398.158.055	0	6.923.836.603
<b><u>Giá trị còn lại</u></b>					
- Tại ngày đầu năm	453.431.700	1.100.332.046	1.427.441.945	0	2.981.205.691
- Tại ngày cuối kỳ	453.431.700	1.059.579.005	669.041.945	0	2.182.052.650

<b>10. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Vay ngắn hạn</b>		
- NHTMCP Công thương VN CN Hải Dương (1)	44.943.886.067	58.237.842.866
- NHTMCP Quốc tế VN CN HD (2)	17.111.721.570	16.809.606.799
- NH TNHH MTV Shinhan VN- CN Hà Nội (3)	0	367.000.000
- NHTMCP Đầu tư & phát triển Hải Dương (4)	7.646.190.093	13.566.101.667
- Vay cá nhân (5)	2.342.173.500	1.874.342.679
<b>Cộng</b>	<b>72.043.971.230</b>	<b>90.854.894.011</b>

**c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay**

**(1) Hợp đồng TD số 01/2016-HĐTDHM/NHCT340-CTB** ngày 10/03/2016 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 200 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 31/12/2016 là 5,5%/ năm
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gồm toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số G499514 do UBND tỉnh Hải Hưng cấp ngày 22/04/1996; Toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số AL569038 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008.

**(2) Hợp đồng tín dụng số 351 HĐTD2.024.16** ngày 12/10/2016 với Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản cụ thể sau:

- + Hạn mức cho vay ngắn hạn: 30 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi, tại thời điểm 31/03/2017 là 5,5%/ năm.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển gồm nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa, hàng đại lý tại chi nhánh toàn bộ các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và các đối tác mà bên vay là người thụ hưởng.

**(3) Hợp đồng tín dụng số 130-000-285598** ngày 26/06/2015, phụ lục số 130000285589/2 ngày 26/07/2016 của Ngân hàng Shinhan với các điều khoản chi tiết sau;

- + Hạn mức tín dụng: 6.400.000.000 đồng
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 26/06/2017
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, đã trả hết nợ tại ngày 04/1/2017 với lãi suất cho vay là 5,5%/năm.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/214138/HĐTD ngày 31/10/2016 với NHTMCP Đầu tư và phát triển chi nhánh Hải Dương, các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 30 tỷ đồng.
- + Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C.
- + Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 31/10/2017.
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại ngày 31/03/2017 lãi suất cho vay là 5,5%/năm.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng hợp đồng thế chấp số 01/2013/HĐ ngày 30/05/2013 và hợp đồng thế chấp số 02/2013/HĐ ngày 30/05/2013.

(5) Là các khoản vay của người lao động trong Công ty theo chương trình và chính sách nội bộ, nhằm huy động vốn lưu động với thời gian dưới 12 tháng. Lãi suất thỏa thuận nhưng không cao hơn lãi suất huy động bình quân của các NH thương mại cộng 02%.

11. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
- SEW EURODRIVE PTE LTD	0	1.319.098.680
- Công ty TNHH MTV thiết bị đo điện	949.013.450	394.272.582
- Công ty CP thương mại kỹ thuật Hải Anh	1.207.885.000	2.407.885.000
- Công ty CP Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	877.368.250	2.724.871.600
- Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	28.472.713.771	27.696.521.561
- Phải trả các đối tượng khác:	4.151.170.394	6.508.006.056
<b>Cộng</b>	<b>35.658.150.865</b>	<b>40.656.382.897</b>

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
<b>a) Phải nộp</b>				
- Thuế Giá trị gia tăng	1.727.691.201	3.910.094.182	4.976.796.000	660.989.383
+ Tại TP Hải Dương	1.130.184.686	3.251.214.955	3.882.876.845	498.522.796
+ Tại Chi nhánh Hà Nội	236.067.502	136.951.188	236.067.502	136.951.188
+ Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	361.439.013	521.928.039	857.851.653	25.515.399
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.248.358.793	751.947.106	1.248.358.793	751.947.106
- Thuế Thu nhập cá nhân	154.738.238	549.844.031	571.258.208	133.324.061
<b>Cộng</b>	<b>3.130.788.232</b>	<b>5.211.885.319</b>	<b>6.796.413.001</b>	<b>1.546.260.550</b>



<i>13. Chi phí phải trả</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay phải trả	134.000.000	225.000.000
- Phí kiểm toán BCTC	0	55.000.000
- Tiền thuê đất Q1/2017	200.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>334.000.000</b>	<b>280.000.000</b>

<i>14. Phải trả khác</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	95.951.100	24.236.600
- Tiền lương BHXH trả người lao động	82.539.352	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	65.600.000	65.600.000
- Cổ tức phải trả	3.600.000	3.600.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.080.998	42.207.419
<b>Cộng</b>	<b>283.771.450</b>	<b>135.644.019</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.100.000.000	600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.100.000.000</b>	<b>600.000.000</b>

<i>15. Dự phòng phải trả</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	10.412.450.952	10.212.147.859
<b>Cộng</b>	<b>10.412.450.952</b>	<b>10.212.147.859</b>

16. *Vốn chủ sở hữu*

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	6.927.292.131	0	0	0	0	30.389.906.769	0	72.317.198.900
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							13.250.112.021		13.250.112.021
- Tăng khác							3.000.000.001		3.000.000.001
- Thương Ban điều hành							(525.000.000)		(525.000.000)
- Trích lập Quỹ ĐIPT, Quỹ KT, PL							(4.000.000.000)		(4.000.000.000)
- Chi trả cổ tức năm 2015 (15%)							(5.250.000.000)		(5.250.000.000)
- Chi trả cổ tức năm 2016 (12%)							(4.200.000.000)		(4.200.000.000)
- Giảm khác							(913.595.297)		(913.595.297)
Số dư đầu năm nay	35.000.000.000	6.927.292.131	0	0	0	0	31.751.423.494	0	73.678.715.625
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							2.853.229.758		2.853.229.758
- Tăng khác							2.000.000.000		2.000.000.000
- Thương Ban điều hành							(665.000.000)		(665.000.000)
- Trích lập Quỹ ĐIPT, Quỹ KT, PL							(3.000.000.000)		(3.000.000.000)
- Giảm khác									0
Số dư cuối kỳ này	35.000.000.000	6.927.292.131	0	0	0	0	32.939.653.252	0	74.866.945.383

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của các đối tượng khác	35.000.000.000	35.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>35.000.000.000</b>

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	19.755.505.854	17.755.505.854
Trong đó: Quỹ đầu tư PTSX	19.105.505.854	17.105.505.854
Quỹ dự phòng tài chính	650.000.000	650.000.000
<b>Cộng</b>	<b>19.755.505.854</b>	<b>17.755.505.854</b>

### 17. Nguồn kinh phí

Giá trị

- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm:	(648.422.657)
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm:	734.793.530
- Chi sự nghiệp:	86.370.873
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ:	0

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và CCDV	Kỳ này	Lũy kế năm
- Doanh thu bán hàng hóa	20.661.717.884	20.661.717.884
- Doanh thu bán thành phẩm	49.364.321.577	49.364.321.577
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.579.679.012	5.579.679.012
<b>Cộng</b>	<b>75.605.718.473</b>	<b>75.605.718.473</b>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Lũy kế năm
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại.	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Lũy kế năm
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	19.903.713.309	19.903.713.309
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	35.972.399.660	35.972.399.660
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	1.004.833.727	1.004.833.727
<b>Cộng</b>	<b>56.880.946.696</b>	<b>56.880.946.696</b>

<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Lũy kế năm</b>
- Lãi tiền gửi	871.157.915	871.157.915
- Lãi cho vay vốn	52.552.212	52.552.212
- Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	27.995.620	27.995.620
<b>Cộng</b>	<b>951.705.747</b>	<b>951.705.747</b>

<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Lũy kế năm</b>
- Lãi tiền vay;	910.050.199	910.050.199
- Chiết khấu thanh toán	136.720.000	136.720.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.277.169	9.277.169
<b>Cộng</b>	<b>1.056.047.368</b>	<b>1.056.047.368</b>

<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Lũy kế năm</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	125.000.000	125.000.000
- Các khoản khác.	2.000.000	2.000.000
<b>Cộng</b>	<b>127.000.000</b>	<b>127.000.000</b>

<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Lũy kế năm</b>
- Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ.	99.880.000	99.880.000
<b>Cộng</b>	<b>99.880.000</b>	<b>99.880.000</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN**

<b>a) Các khoản chi phí QLDN PS trong kỳ</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Lũy kế năm</b>
- Chi phí tiền lương nhân viên quản lý	3.124.811.300	3.124.811.300
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	283.749.144	283.749.144
- Chi phí đồ dùng văn phòng	12.727.273	12.727.273
- Chi phí khấu hao TSCĐ	548.710.254	548.710.254
- Thuế, phí và lệ phí	205.001.837	205.001.837
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	450.484.000	450.484.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.837.414	179.837.414
- Chi phí bằng tiền khác	3.147.828.632	3.147.828.632
<b>Cộng</b>	<b>7.953.149.854</b>	<b>7.953.149.854</b>

<b>b) Các khoản CPBH phát sinh trong kỳ</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Lũy kế năm</b>
- Chi phí tiền lương nhân viên	706.262.700	706.262.700
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	0	0
- Chi phí bảo hành	1.329.174.800	1.329.174.800
- Chi phí quảng cáo	35.136.000	35.136.000
- Chi phí bán hàng trực tiếp	154.558.665	154.558.665
- Chi hoa hồng, môi giới	3.530.769.742	3.530.769.742
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	767.005.315	767.005.315
- Chi phí khác phục vụ bán hàng	2.049.706.810	2.049.706.810
<b>Cộng</b>	<b>8.572.614.032</b>	<b>8.572.614.032</b>

<b>c) Các khoản ghi giảm CPBH và CP QLDN</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Lũy kế năm</b>
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành SP, hàng hóa	1.128.871.707	1.128.871.707
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	215.182.560	215.182.560
- Các khoản ghi giảm khác:	148.336.327	148.336.327
+ Chi phí bán hàng	0	0
+ Chi phí QLDN	148.336.327	148.336.327
<b>Cộng</b>	<b>1.492.390.594</b>	<b>1.492.390.594</b>

<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Lũy kế năm</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu;	20.229.171.947	20.229.171.947
- Chi phí nhân công;	10.461.624.500	10.461.624.500
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	2.136.045.412	2.136.045.412
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	9.586.290.631	9.586.290.631
- Thuế, phí và lệ phí;	207.000.000	207.000.000
- Chi phí khác.	5.575.419.791	5.575.419.791
<b>Cộng</b>	<b>48.195.552.281</b>	<b>48.195.552.281</b>

<b>10. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Lấy kế năm</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	751.947.106	751.947.106
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
<b>- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>751.947.106</b>	<b>751.947.106</b>

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ  
 IX. Những thông tin khác

**Người lập biểu**  
 (Ký, ghi rõ họ tên)



**Nguyễn Thị Thu Thủy**

**Giám đốc tài chính**  
 (Ký, ghi rõ họ tên)



**Bùi Thị Lệ Thủy**

Hải Dương, ngày 15 tháng 04 năm 2017

**Tổng giám đốc**  
 (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)




**Nguyễn Trọng Nam**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**

Quý I năm 2017

**I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>435.286.148.830</b>	<b>382.945.768.348</b>
1	Tiền và các khoản tiền tương đương	222.387.009.128	19.061.339.640
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	95.625.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	90.806.802.926	166.513.022.017
4	Hàng tồn kho	121.567.138.593	101.452.114.435
5	Tài sản ngắn hạn khác	525.198.183	294.292.256
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>80.407.966.102</b>	<b>76.409.378.978</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn	8.054.187.775	7.172.842.775
2	Tài sản cố định	70.743.734.223	67.840.753.947
	- Tài sản cố định hữu hình	67.200.708.758	64.869.944.523
	- Tài sản cố định vô hình	2.981.205.691	2.182.052.650
	- Tài sản cố định thuê tài chính	0	0
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	561.819.774	788.756.774
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
5	Tài sản dài hạn khác	1.610.044.104	1.395.782.256
<b>III</b>	<b>Tổng công tài sản</b>	<b>515.694.114.932</b>	<b>459.355.147.326</b>
<b>IV</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>440.499.917.090</b>	<b>383.323.288.933</b>
1	Nợ ngắn hạn	176.172.043.289	134.400.325.981
2	Nợ dài hạn	264.327.873.801	248.922.962.952
<b>V</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>75.194.197.842</b>	<b>76.031.858.393</b>
1	Vốn chủ sở hữu	73.678.715.625	74.866.945.383
	- Vốn góp của chủ sở hữu	35.000.000.000	35.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	6.927.292.131	6.927.292.131
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Vốn khác của chủ sở hữu	17.755.505.854	19.755.505.854
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Các quỹ		
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13.995.917.640	13.184.147.398
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	1.515.482.217	1.164.913.010
	- Nguồn kinh phí	(648.422.657)	0
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	2.163.904.874	1.164.913.010
<b>VI</b>	<b>Tổng công nguồn vốn</b>	<b>515.694.114.932</b>	<b>459.355.147.326</b>



**II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

STT	Nội dung	Quý I/2017	Lũy kế 2017
1	Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ	75.605.718.473	75.605.718.473
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	75.605.718.473	75.605.718.473
4	Giá vốn hàng bán	56.880.946.696	56.880.946.696
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	18.724.771.777	18.724.771.777
6	Doanh thu hoạt động tài chính	951.705.747	951.705.747
7	Chi phí tài chính	1.056.047.368	1.056.047.368
8	Chi phí bán hàng	7.443.742.325	7.443.742.325
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.598.630.967	7.598.630.967
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.578.056.864	3.578.056.864
11	Thu nhập khác	127.000.000	127.000.000
12	Chi phí khác	99.880.000	99.880.000
13	Lợi nhuận khác	27.120.000	27.120.000
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.605.176.864	3.605.176.864
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	751.947.106	751.947.106
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.853.229.758	2.853.229.758
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	815	815
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu kế hoạch	375	375

Hải Dương, ngày 17 tháng 04 năm 2017

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Trọng Nam*

